
TÁC ĐỘNG CỦA QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG VÀ LOẠI HÌNH SỞ HỮU LÊN MỨC ĐỘ CHẤP NHẬN RỦI RO CỦA NGÂN HÀNG: BẰNG CHỨNG TỪ CÁC QUỐC GIA CHÂU Á

Võ Thị Thúy Anh

Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng

Email: vothuyanh@due.edu.vn

Thái Thị Hồng Ân

Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng

Email: antth@due.edu.vn

Mã bài: JED - 150221

Ngày nhận: 15/02/2021

Ngày nhận bản sửa: 11/5/2021

Ngày duyệt đăng: 05/9/2021

Tóm tắt:

Nghiên cứu này khám phá mối quan hệ giữa các quy định đối với hoạt động ngân hàng (bank regulation) và mức độ chấp nhận rủi ro (risk-taking) của các ngân hàng. Sử dụng bộ dữ liệu các ngân hàng thuộc 19 quốc gia Châu Á trong giai đoạn 1996-2018, chúng tôi nhận thấy phần lớn các biến quy định có mối quan hệ cùng chiều với mức độ rủi ro của các ngân hàng trong mẫu quan sát. Điều này có nghĩa là, các quy định áp dụng cho hệ thống ngân hàng càng nghiêm ngặt, mức độ chấp nhận rủi ro càng cao. Ngoài ra, chúng tôi còn tìm thấy bằng chứng cho thấy rằng sở hữu nước ngoài làm giảm mức độ chấp nhận rủi ro, trong khi sở hữu nhà nước làm tăng mức độ này của các ngân hàng.

Từ khóa: Quy định, mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng.

Mã JEL: G21, G28, G32.

Impact of bank regulations and ownership on bank risk-taking: Evidence from Asian countries

Abstract:

This study investigates the relationship between bank regulations and bank risk-taking. By using the relatively complete data set of banks from 19 Asian countries between 1996 and 2018, we conclude that most regulations are positively related to the risk-taking level of banks. It means that the stricter the regulations that apply to the banking system, the higher the level of risk tolerance. In addition, this research provides evidence that while foreign ownership helps to reduce the degree of bank risk-taking, state ownership increases this degree.

Keywords: Bank regulation; bank risk-taking.

JEL code: G21, G28, G32.

1. Giới thiệu

Quy định đối với hoạt động ngân hàng là một tập hợp bao gồm các quy tắc áp dụng cho lĩnh vực hoạt động ngân hàng. Ví dụ, sự cho phép/hạn chế các ngân hàng tham gia vào các hoạt động khác như chứng khoán, bảo lãnh, hay quy định ràng buộc về vốn, hay mức độ minh bạch đòi hỏi trong việc báo cáo thông tin, mức độ giám sát từ khu vực tư nhân/doanh nghiệp và từ các cơ quan quản lý nhà nước... Các quy định này có sự khác nhau giữa các quốc gia. Mục tiêu là giúp cho hoạt động ngân hàng trở nên bền vững và an toàn hơn (Schooner & Taylor, 2010). Tuy nhiên, các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy bằng chứng cho sự tác động tích cực này là chưa rõ ràng. Một số nghiên cứu cho rằng một vài quy định cụ thể, chủ yếu là quy định về vốn tối thiểu/đảm bảo, và sự giám sát của khu vực tư nhân có thể giúp hệ thống ngân hàng của một

nước hoạt động ổn định và ít rủi ro hơn (ví dụ, Barth & cộng sự, 2004). Điều đó cũng có nghĩa rằng việc nói lỏng các hạn chế đối với hoạt động ngân hàng có thể khuyến khích các ngân hàng tăng cường chấp nhận rủi ro bằng cách mở rộng phạm vi hoạt động của mình. Tuy nhiên, ở một khía cạnh khác, việc nói lỏng các quy định hạn chế cũng có thể làm gia tăng sự đa dạng hóa hoạt động ngân hàng, và do đó giảm mức độ rủi ro (ví dụ, Besanko & Kanatas, 1996; Blum, 1999). Danisewicz & cộng sự (2018) thậm chí còn tìm thấy bằng chứng cho rằng việc thực hiện các hạn chế khắt khe hơn đối với hoạt động ngân hàng cuối cùng sẽ dẫn đến tăng trưởng thu nhập cá nhân thực tế thấp hơn, tỷ lệ thất nghiệp cao hơn do ngân hàng sẽ giảm quy mô cho vay. Hay cũng có nghiên cứu không tìm thấy mối quan hệ đáng kể giữa việc áp dụng các quy định và mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng (ví dụ, Demircuc-Kunt & Detragiache, 2011). Chính vì vậy, có thể nói, việc áp đặt một hệ thống các quy tắc cho hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng có thể đem lại những tác động trái ngược nhau đối với mức độ chấp nhận rủi ro. Do đó, các cơ quan quản lý cần thiết phải phân tích các biện pháp nào sẽ khuyến khích hay hạn chế mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng, để có thể đưa ra những biện pháp chính sách thích hợp, tùy theo mục đích điều hành chính sách tài chính - tiền tệ của một đất nước trong từng thời kỳ.

Với mục tiêu cung cấp thêm những hiểu biết trong lĩnh vực rủi ro của hoạt động ngân hàng, nghiên cứu này được thực hiện để đánh giá thực nghiệm về tác động trực tiếp của các quy định đối với hành vi của ngân hàng lên mức độ rủi ro. Nghiên cứu của chúng tôi có những đóng góp ở một số khía cạnh. Thứ nhất, khi xem xét tác động của các quy định về hoạt động ngân hàng và loại hình sở hữu đến chấp nhận rủi ro của ngân hàng, không thể bỏ qua vai trò của môi trường thể chế, đặc biệt là mức độ bảo vệ nhà đầu tư. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước như Beltratti & Stulz (2012), Teixeira & cộng sự (2020) sử dụng Quyền chủ nợ (Creditor Rights) như một biến đại diện cho môi trường thể chế. Trên thực tế, Quyền chủ nợ không phản ánh được vai trò của môi trường thể chế. ADRI (Anti-director right index) phản ánh mức độ bảo vệ nhà đầu tư và là biến đại diện cho môi trường thể chế toàn diện hơn (La Porta & cộng sự, 1998). Bên cạnh việc kiểm soát biến ADRI, chúng tôi còn kiểm soát chất lượng của chính phủ. Việc kiểm soát ADRI và chất lượng của chính phủ là cần thiết vì các biến này có tác động trực tiếp đến mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng và có tương quan với các biến quy định với hoạt động của ngân hàng. Do đó, nếu bỏ qua các biến này, ước lượng sẽ bị chệch. Thứ hai, các nghiên cứu hiện tại đều không xử lý vấn đề nội sinh, nghiên cứu của chúng tôi xử lý vấn đề này bằng phương pháp ước lượng hồi quy tổng quát có sử dụng biến công cụ (Instrumental variables estimator implemented using the Generalized Method of Moments, viết tắt là IV-GMM). Thứ ba, trong khi các nghiên cứu khác chỉ tập trung nghiên cứu tác động của các quy định đối với hoạt động của ngân hàng đến mức độ chấp nhận rủi ro của các ngân hàng quanh các cuộc khủng hoảng (Beltratti & Stulz, 2012) hoặc chỉ nghiên cứu về các quốc gia Châu Âu và Mỹ (Teixeira & cộng sự, 2020), nghiên cứu này sử dụng các quốc gia Châu Á, nơi có môi trường thể chế ít tương đồng hơn giữa các quốc gia cho giai đoạn từ 1996-2018.

Kết quả cho thấy các quy định về vốn, hạn chế hoạt động, hạn chế sự tham gia của các ngân hàng nước ngoài và các yếu tố khác quy định về vấn đề đạo đức kinh doanh làm gia tăng mức độ chấp nhận rủi ro cho ngân hàng. Ngoài ra, còn có bằng chứng rằng trong khi sự hiện diện của các ngân hàng nước ngoài có tác dụng làm giảm mức độ chấp nhận rủi ro, các ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước có mức độ chấp nhận rủi ro cao hơn.

Phần còn lại của bài báo được tổ chức như sau: Phần 2 trình bày tổng quan các nghiên cứu trước có liên quan; Phần 3 mô tả phương pháp nghiên cứu; Phần 4 trình bày bằng chứng thực nghiệm; Phần 5 là kết luận.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Các quy định đối với hoạt động ngân hàng và mức độ rủi ro

Các bài báo trước đây cho thấy sự bất đồng giữa các nhà nghiên cứu về chiều hướng của mối quan hệ giữa quy định đối với ngân hàng và mức độ chấp nhận rủi ro. Trong nghiên cứu của mình, Barth & cộng sự (2013) đã đưa ra hai quan điểm để có thể giải thích những kết quả khác biệt này. Quan điểm thứ nhất được gọi là “quan điểm về lợi ích công chúng” (public interest view) cho rằng các quy định ngân hàng được áp dụng chặt chẽ là để bảo vệ lợi ích của công chúng thông qua việc ngăn chặn hành vi chấp nhận rủi ro¹ của ngân hàng. Quan điểm thứ hai, “quan điểm về lợi ích cá nhân” (private interest view) lại cho rằng một số quy định của ngân hàng được thiết kế và thực thi nhằm đem lại ưu đãi hoặc lợi ích riêng cho một số nhóm nhất định trong xã hội, dẫn đến việc gia tăng mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng.

Ủng hộ cho lập luận “lợi ích công chúng”, một số nghiên cứu cho thấy rằng quy định chặt chẽ về mức vốn có khả năng hạn chế hành vi cho vay bất chấp để tăng thị phần cạnh tranh, từ đó giúp giảm rủi ro ngân hàng (ví dụ, Buch & DeLong, 2008; Agoraki & cộng sự, 2011; Klomp & De Haan, 2012). Repullo (2004) cũng lập luận rằng yêu cầu vốn an toàn cao hơn sẽ làm giảm các ý định cho vay rủi ro. Bitar & cộng sự (2016) nhận thấy rằng tỷ lệ vốn có liên quan tích cực với tỷ lệ dự phòng rủi ro cho vay, cũng như hiệu quả và lợi nhuận của ngân hàng. Beck & cộng sự (2006) và Barth & cộng sự (2004) cho rằng các chính sách yêu cầu công bố thông tin chính xác và giám sát từ khu vực tư nhân có tác động thúc đẩy sự tăng trưởng và ổn định của ngân hàng. Agoraki & cộng sự (2011), Barth & cộng sự (2013) cũng đồng ý rằng các hạn chế cao hơn đối với các loại hình hoạt động mà ngân hàng có thể tham gia sẽ giúp làm giảm vấn đề đạo đức kinh doanh và giảm hành vi chấp nhận rủi ro của ngân hàng bằng cách hạn chế các ngân hàng tham gia vào hoạt động kinh doanh sản phẩm phái sinh và hạn chế các khoản thu nhập ngoài lãi liên quan các hoạt động đó. Nghiên cứu gần đây nhất của Teixeira & cộng sự (2020) đối với 567 ngân hàng ở các nước Châu Âu và Mỹ đã chỉ ra rằng các quy định đối với hoạt động của ngân hàng như Quy định về mức vốn tối thiểu, hạn chế hoạt động và giám sát tư nhân làm giảm đi tác động trực tiếp cùng chiều của bảo vệ nhà đầu tư đến rủi ro của ngân hàng. Bảo vệ nhà đầu tư trong nghiên cứu này được đo lường bằng quyền chủ nợ và mức độ sở hữu.

Tuy nhiên, Besanko & Kanatas (1996) và Blum (1999) lại tìm thấy bằng chứng rằng các yêu cầu về vốn làm tăng mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng. Cũng ủng hộ “quan điểm về lợi ích cá nhân”, De Andres & Vallelado (2008) cho rằng các quy định của ngân hàng làm giảm hiệu quả của các cơ chế quản trị khác thông qua việc áp đặt các hạn chế về quyền sở hữu, hoặc hạn chế về hoạt động, hoặc giảm cạnh tranh trong ngành ngân hàng. Pasiouras & cộng sự (2009) lập luận rằng sự ràng buộc về vốn làm ngân hàng có xu hướng lựa chọn những phương pháp tài trợ tốn kém hơn. Barth & cộng sự (2013), Laeven & Levine (2009) cho rằng các hạn chế hoạt động có xu hướng làm giảm khả năng đa dạng hóa, và do đó làm tăng mức rủi ro. Zingales & Rajan (2003) thậm chí cho rằng sự giám sát hoạt động ngân hàng mạnh mẽ có thể được so sánh như một loại tham nhũng vì nó chỉ mang lại lợi ích cho một số ít các công ty và các đối tượng có mối quan hệ tốt với ngân hàng. Tuy nhiên, cũng có những nghiên cứu không tìm thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa 2 yếu tố quy định và mức độ rủi ro trong ngân hàng ví dụ Demirguc-Kunt & Detragiache (2011).

Đặc điểm chung của các nghiên cứu kể trên là nghiên cứu về thị trường phát triển như Teixeira & cộng sự (2020), nghiên cứu với mẫu toàn cầu (Beltratti & Stulz, 2012; Hoque & cộng sự, 2015) trong khi nghiên cứu của chúng tôi tập trung vào các nước Châu Á. Nghiên cứu của Joseph & cộng sự (2020) cho thấy sự ảnh hưởng lan tỏa giữa các thị trường có phạm vi địa lý gần nhau. Do đó, việc tập trung nghiên cứu các quốc gia Châu Á là có ý nghĩa. Mặt khác, các nghiên cứu hầu như bỏ qua vai trò của môi trường thể chế, chỉ tập trung vào các quy định đối với hoạt động của ngân hàng và quyền chủ nợ (Teixeira & cộng sự, 2020; Beltratti & Stulz, 2012; Hoque & cộng sự, 2015; ...). Việc bỏ qua biến kiểm soát quan trọng này có thể làm cho kết quả nghiên cứu bị sai lệch. Hơn nữa, các nghiên cứu này đều sử dụng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS) cho dữ liệu bảng nên không xử lý được vấn đề nội sinh.

2.2. Loại hình sở hữu và mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng

Các nghiên cứu trước đã tìm ra một số bằng chứng về ảnh hưởng của sở hữu ngân hàng (nước ngoài hay chính phủ) lên mức độ rủi ro ngân hàng. Khi ngân hàng thuộc về sở hữu của chính phủ, chiều hướng tác động của nó đến rủi ro được chứng minh hầu hết là cùng chiều, có nghĩa là chính phủ càng sở hữu số cổ phần ngân hàng càng lớn, mức độ rủi ro càng tăng. Ảnh hưởng của chính trị hay các nhóm lợi ích, mức độ rủi ro cao do quan liêu và tham nhũng, và sự tồn tại của những mâu thuẫn giữa các mục tiêu kinh tế, xã hội, chính trị của các tổ chức được sở hữu bởi nhà nước cũng là hiện tượng thường thấy (Shliefer & Vishny, 1997). Cornett & cộng sự (2010) cũng tìm ra bằng chứng rằng số lượng cổ phần ngân hàng nắm giữ trong tay của chính phủ có ảnh hưởng ngược chiều đến chất lượng cho vay và ảnh hưởng cùng chiều đến rủi ro mất khả năng thanh toán của một ngân hàng. Tương tự như vậy, Lassoued & cộng sự (2016) cũng tìm thấy bằng chứng cho rằng sở hữu của chính phủ có khả năng làm tăng hành vi chấp nhận rủi ro của các ngân hàng.

Khi nghiên cứu về ngân hàng nước ngoài, Kobeissi & Sun (2010) cho rằng do những khó khăn liên quan đến việc thích ứng với các quy định luật lệ của nước sở tại, các ngân hàng này thường có chi phí hoạt động lớn và rủi ro cao. Tương tự, Yeyati & Micco (2007) cũng chứng minh được rằng mức độ rủi ro của các ngân hàng nước ngoài là cao hơn các ngân hàng nội địa. Tuy nhiên, Taboada (2011) cho rằng các ngân hàng nước ngoài có khả năng sinh lời cao hơn và hiệu quả hơn các ngân hàng trong nước do có sự quản trị hiệu quả

hơn. Đồng ý với Taboada (2011), một số tác giả, bao gồm Agoraki & cộng sự (2011) và Lassoued & cộng sự (2016) đã tìm thấy bằng chứng rằng phần trăm sở hữu nước ngoài lớn có tác dụng làm giảm hành vi chấp nhận rủi ro của các ngân hàng.

Cũng tương tự như các nghiên cứu về tác động của Quy định về hoạt động ngân hàng đến mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng, các nghiên cứu về tác động của cấu trúc sở hữu cũng bỏ qua vấn đề kiểm soát mức độ bảo vệ nhà đầu tư, xử lý vấn đề nội sinh.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Thông tin liên quan đến các chỉ số quy định hoạt động ngân hàng và loại hình ngân hàng được thu thập từ cơ sở dữ liệu Khảo sát về các quy định của Ngân hàng Thế giới. Các biến được xây dựng từ kết quả của các cuộc khảo sát được mô tả cụ thể trong Barth & cộng sự (2013). Thông tin kinh tế vĩ mô được lấy từ cơ sở dữ liệu của Các Chỉ số Phát triển Thế giới (WDI) và từ bộ dữ liệu Phát triển Tài chính của Ngân hàng Thế giới (GFD). Chúng tôi cũng dựa vào thông tin về Chỉ số bảo vệ nhà đầu tư (ADRI) của Spamann (2010) và Djankov & cộng sự (2008), chất lượng của chính phủ được tính từ WGI (World governance index) của World Bank, Dữ liệu để tính chấp nhận rủi ro của ngân hàng được thu thập từ Phát triển tài chính toàn cầu (Global Financial Development).

Định nghĩa biến và nguồn thu thập dữ liệu sẽ được mô tả chi tiết ở Phụ lục 1.

3.2. Mô hình

Chúng tôi phân tích xem các quy định đối với hoạt động ngân hàng có liên quan đến mức độ chấp nhận rủi ro hay không với mô hình như sau:

$$RISK_{j,t} = \alpha_0 + \beta_1 BR_{j,t} + \theta X_{j,t} + \omega_{j,t} \quad (1)$$

John & cộng sự (2008) đề xuất cách đo lường mức độ rủi ro của công ty ở cấp độ quốc gia và cách đo lường này được chúng tôi sử dụng trong nghiên cứu này. Theo đó, $RISK_{i,t}$ là mức độ chấp nhận rủi ro ngân hàng của nước i trong năm t được tính như sau:

$$RISK_{it} = \sqrt{\frac{1}{4} \sum_{j=0}^4 \left(DE_{i,t+j} - \frac{1}{5} \sum_{k=0}^4 DE_{i,t+k} \right)^2} \quad (2)$$

Trong đó DE (cho mỗi năm từ năm t đến $t+4$) là độ lệch của trung bình tỷ số lợi nhuận trên tài sản (ROA) các ngân hàng của nước i so với trung bình ROA của các ngân hàng trong mẫu.

$$DE_{i,t} = ROA_{i,t} - \overline{ROA}_t$$

$ROA_{i,t}$ là tỷ suất sinh lời của tài sản ở cấp độ quốc gia của quốc gia i trong năm t được đo lường bằng bình quân gia quyền của ROA của các ngân hàng trong quốc gia với trọng số là tỷ trọng về tài sản của từng ngân hàng. $\overline{ROA}_t$ là trung bình của $ROA_{i,t}$ trong năm t .

$BR_{j,t}$ đại diện cho các biến quy định ngân hàng của nước j vào năm t , chúng tôi lần lượt đo lường BR bằng OCS (Quy định về mức vốn tối thiểu), CRI (Chỉ số các quy định tổng hợp về vốn), ORB (Chỉ số hạn chế hoạt động), LFB (Chỉ số hạn chế sự tham gia của các ngân hàng nước ngoài), MH (Chỉ số các yếu tố quy định về vấn đề đạo đức kinh doanh), OSP (Chỉ số giám sát từ các cơ quan công quyền), PMI (Chỉ số giám sát từ khối tư nhân), SIB (Chỉ số về mức độ mà các cơ quan giám sát được hệ thống pháp luật bảo vệ khỏi các ảnh hưởng từ ngành ngân hàng), SIO (Chỉ số mức độ mà cơ quan giám sát độc lập với chính phủ), và DIS (Biến bảo hiểm tiền gửi). $X_{j,t}$ là bộ biến kiểm soát, bao gồm ADRI, BC, M3, QG, GDP, TT, SMC, ROA, và SMT; được lựa chọn dựa trên các nghiên cứu trước đây như Laeven & Levine (2009), Hammami & Boubaker (2015), Haque & Brown (2017).

Tiếp theo, để kiểm tra sự tác động của sở hữu ngân hàng lên mức độ rủi ro, chúng tôi sử dụng mô hình hồi quy sau:

$$RISK_{j,t} = \alpha_0 + \beta_1 OWN_{j,t} + \theta X_{j,t} + \omega_{j,t} \quad (3)$$

Trong đó:

$OWN_{j,t}$ lần lượt là GB (Ngân hàng chính phủ) và FB (Ngân hàng nước ngoài). $X_{j,t}$ là tập hợp các biến kiểm soát bao gồm: MH, DIS, M3, ROA, GDP, BC, GE, ADRI, TT, SMC, SMT, QG.

Cả hai mô hình (1) và (3) đều được kiểm soát yếu tố cố định năm, nhóm thu nhập quốc gia và được ước

lượng bằng phương pháp IV-GMM nhằm hạn chế ảnh hưởng của yếu tố nội sinh.

3.3. Mô tả thống kê và ma trận tương quan

Bảng 1 trình bày thống kê mô tả về các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu. Như có thể thấy, mức trung bình của mức độ chấp nhận rủi ro (RISK) là 1,9994 cho toàn bộ mẫu. Các biến về quy định ngân hàng có giá trị trung bình từ 0,7 của SIB đến 11,3 của OSP. Tỷ trọng trung bình của ngân hàng nước ngoài và ngân hàng Nhà nước lần lượt là 24,6% và 23,7%.

Chúng tôi cũng đã kiểm tra hệ số tương quan Pearson giữa các biến và thấy rằng hệ số tương quan giữa mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng (RISK) và các biến quy định tương đối thấp², giúp giảm bớt mối quan tâm liên quan đến vấn đề đa cộng tuyến trong hồi quy.

4. Kết quả thực nghiệm

4.1. Các quy định đối với hoạt động ngân hàng và mức độ chấp nhận rủi ro

Bảng 2 thể hiện kết quả của mô hình (1). Nhìn vào bảng, chúng ta thấy rằng có bảy yếu tố quy định của ngân hàng có ảnh hưởng cùng chiều có ý nghĩa thống kê đến mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng, bao gồm CRI, ORB, LFB, MH, OCS, SIB, và SIO.

Đầu tiên, 2 biến chính quy định về vốn CRI và OCS đều cho mỗi quan hệ cùng chiều có ý nghĩa thống kê cao ở mức 1% với mức độ rủi ro ngân hàng (0,260*** và 0,256***). Điều này có nghĩa là, các quy định khắt khe về vốn sẽ đẩy ngân hàng tìm kiếm những nguồn tài trợ có chi phí cao và rủi ro hơn, phù hợp nhận định của Barth & cộng sự (2013) và Pasiouras & cộng sự (2009).

Thứ hai, biến ORB có mối quan hệ cùng chiều với RISK mức ý nghĩa 10% cho thấy khi ngân hàng bị hạn chế tham gia vào các hoạt động chứng khoán, bảo hiểm và bất động sản thì rủi ro của ngân hàng sẽ tăng lên. Kết quả này ủng hộ các kết quả của Barth & cộng sự (2013), Laeven & Levine (2009). Điều này có nghĩa rằng khi doanh nghiệp được tự do hơn trong hoạt động, họ có thể đầu tư vào các tài sản có ít rủi ro như chứng khoán của chính phủ (vốn có rủi ro rất thấp) hay thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực có kinh nghiệm, từ đó đa dạng hóa danh mục đầu tư, và giảm mức độ rủi ro.

Tiếp theo, kết quả của chúng tôi chỉ ra có mối tương quan thuận giữa RISK và LFB, có nghĩa là chỉ số hạn chế sự tham gia của các ngân hàng nước ngoài càng lớn thì hệ số rủi ro càng cao. Kết quả này trong phần 4.2 chúng tôi sẽ kiểm tra một lần nữa bằng cách sử dụng biến Phần trăm sở hữu ngân hàng nước ngoài (Foreign bank).

Để kiểm định tính bền vững của kết quả vừa tìm được, chúng tôi lặp lại việc hồi quy trên mẫu đã lược bỏ hai năm 2008 và 2009 (là 2 năm mà cuộc khủng hoảng tài chính thế giới ảnh hưởng mạnh nhất đến hệ thống ngân hàng châu Á). Kết quả của bước kiểm định này thống nhất với kết quả đã tìm được ở Bảng 3³.

4.2. Sở hữu ngân hàng và mức độ chấp nhận rủi ro

Bảng 3 thể hiện kết quả của mô hình (2). Nhìn vào bảng, chúng ta thấy rằng có biến FB có ảnh hưởng ngược chiều, trong khi biến GB có ảnh hưởng cùng chiều có ý nghĩa thống kê đến mức độ rủi ro của ngân hàng. Điều này cho thấy sở hữu của chính phủ có khả năng làm tăng hành vi chấp nhận rủi ro của các ngân hàng, phù hợp với các kết quả của Cornett & cộng sự (2010), và Lassoued & cộng sự (2016). Dưới sự bảo lãnh của chính phủ, các ngân hàng có thể có nhiều tự do hơn để tham gia vào các hoạt động nhiều rủi ro, và cũng có thể suy đoán mối quan hệ cùng chiều này có nhiều đặc điểm tương tự với hiện tượng tham nhũng và điều hành kém hiệu quả vốn cũng thường xảy ra ở các công ty thuộc sở hữu Nhà nước.

Biến FB có quan hệ ngược chiều với RISK, vậy chúng ta có thể nói sở hữu nước ngoài có tác dụng giảm rủi ro cho ngân hàng. Điều này có thể là do sự quản trị hiệu quả hơn, hệ thống phòng ngừa rủi ro có tác dụng hơn, hay mức độ tham nhũng thấp hơn ở các ngân hàng nước ngoài. Kết quả này của chúng tôi thống nhất với các bằng chứng thực nghiệm được tìm thấy trước đó bởi Taboada (2011), Agoraki & cộng sự (2011) và Lassoued & cộng sự (2016).

5. Kết luận

Bài báo quan sát tác động của các quy định và loại hình sở hữu đối với việc chấp nhận rủi ro của ngân hàng trên tập dữ liệu bảng động bao gồm 19 quốc gia Châu Á giai đoạn 1996-2018 với phương pháp IV-GMM. Với nhận định rằng các quy định khác nhau trong tổng thể các quy định ngân hàng có thể có những tác động khác nhau đến việc chấp nhận rủi ro của ngân hàng, chúng tôi hồi quy lần lượt từng biến quy định

và thu được kết quả là 7/10 biến có mối quan hệ thuận chiều có ý nghĩa thống kê đến mức độ rủi ro ngân hàng. Ngoài ra chúng tôi còn tìm thấy bằng chứng sở hữu ngược ngoài giúp giảm mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng.

Việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ chấp nhận rủi ro, từ đó có những biện pháp cải thiện để ổn định hơn khả năng sinh lời của hệ thống ngân hàng các nước là một trong những mục tiêu quan trọng để hướng tới một nền kinh tế toàn cầu bền vững. Do đó, nghiên cứu của chúng tôi hy vọng sẽ là nguồn tham khảo hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách và các nhà nghiên cứu có cùng mối quan tâm.

Bảng 1: Mô tả thống kê

Variable	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
RISK	315	1,9994***	1,4667	0,2119	9,86506
FB	216	24,6246***	22,3558	0	76,8
GB	220	23,6623***	1,6607	0	80
CRI	252	6,3428	1,9308	3	10
OSP	280	11,3006	2,3049	6	16
PMI	240	8,4944	1,2326	5,6666	11
ORB	256	4,0969	1,7387	1	7
LFB	264	3,7222	0,6940	0	4
OCS	256	4,0969	1,7387	1	7
SIB	264	0,6970	0,4604	0	1
SIO	212	1,8491***	0,8352	0	3
DIS	272	0,3972***	0,4902	0	1
BC	367	59,9819***	20,5249	18,9336	100
GE	374	5,3887***	6,3466	-15,3715	51,9265
M3	377	7,9012***	12,4051	-58,1643	56,5264
QG	323	-0,3910	4,4364	-7,0795	9,6236
GDP	368	-0,3780	7,54959	-51,0923	14,0885
ADRI	280	3,8571***	1,2900	1	5
TT	380	98,7077***	30,6271	19,8384	254,3432
SMC	352	89,7525***	168,7929	0,1008	1086,3400
ROA	369	0,9265***	1,2804	-9,8762	8,9733
SMT	351	74,2112***	81,7008	0,18352	557,0380

Bảng 2: Tác động của các quy định đối với ngân hàng lên mức độ chấp nhận rủi ro

	(1) CRI	(2) OSP	(3) PMI	(4) ORB	(5) LFB	(6) MH	(7) OCS	(8) SIB	(9) SIO	(10) DIS
Quy định ngân hàng	0,2600*** (0,0480)	0,0477 (0,0382)	-0,0609 (0,0883)	0,0704* (0,0427)	0,2640*** (0,0987)	0,3060** (0,1270)	0,2560*** (0,0475)	0,7580*** (0,1720)	0,2130* (0,1280)	0,2880 (0,2000)
ADRI	0,2240*** (0,0830)	0,0245 (0,0755)	0,0886 (0,0986)	0,0653 (0,0768)	0,0167 (0,127)	-0,128 (0,0850)	0,174** (0,0760)	0,0346 (0,0855)	0,0302 (0,0905)	0,0149 (0,0762)
QG	0,1130* (0,0610)	0,1100* (0,0592)	0,0284 (0,0673)	0,0718 (0,0662)	0,1450 (0,0986)	0,1830*** (0,0689)	0,1010* (0,0593)	0,0368 (0,0619)	0,0241 (0,0610)	0,1120* (0,0598)
ROA	-0,1790 (0,2520)	0,2080 (0,2060)	0,2420 (0,2160)	0,1970 (0,2360)	-0,4150 (0,7880)	0,1450 (0,1570)	-0,0850 (0,1940)	0,3470 (0,2220)	0,2270 (0,1860)	0,1870 (0,1760)
GDP	-0,0630*** (0,0170)	-0,0620*** (0,0169)	-0,0611*** (0,0178)	-0,0642*** (0,0177)	-0,0276 (0,0231)	-0,0460*** (0,0176)	-0,0615*** (0,0148)	-0,0749*** (0,0156)	-0,0676*** (0,0168)	-0,0665*** (0,0163)
BC	0,0050* (0,0030)	0,0024 (0,0035)	0,0025 (0,0034)	0,0047 (0,0033)	-0,0006 (0,0053)	-0,0030 (0,0038)	0,0015 (0,0029)	0,0052* (0,0031)	0,0030 (0,0036)	0,0020 (0,0034)
GE	0,0200 (0,0130)	0,0114 (0,0127)	0,0177 (0,0130)	0,0152 (0,0134)	0,0229 (0,0253)	0,0460** (0,0185)	0,0174 (0,0121)	0,0123 (0,0135)	0,0120 (0,0134)	0,0132 (0,0124)
M3	0,0130 (0,0080)	0,0199** (0,0083)	0,0204** (0,0092)	0,0165* (0,0090)	0,0278*** (0,0100)	0,0167* (0,0086)	0,0188** (0,0076)	0,0218** (0,0088)	0,0221*** (0,0081)	0,0219*** (0,0080)
TT	0,0140 (0,0100)	0,0045 (0,0100)	0,0095 (0,0101)	0,0109 (0,0108)	0,0116 (0,0204)	0,0029 (0,0097)	0,0144 (0,0094)	0,0021 (0,0100)	0,0071 (0,0098)	0,0123 (0,0095)
SMC	0,0002 (0,0004)	-0,0006 (0,0004)	-0,0009** (0,0004)	-0,0003 (0,0005)	-7,14e-05 (0,0007)	-0,0011*** (0,0004)	-0,0002 (0,0003)	-0,0009** (0,0004)	-0,0010** (0,0004)	-0,0008** (0,0004)
SMT	0,0004 (0,0010)	0,0015 (0,0010)	0,0004 (0,0011)	0,0002 (0,0011)	0,0010 (0,0009)	0,0033 (0,00203)	0,0009 (0,0010)	0,0002 (0,0010)	0,0003 (0,0010)	0,0007 (0,0010)
Hằng số	-3,0170*** (1,1590)	-0,2500 (0,9540)	0,1800 (1,3130)	-1,1600 (1,2010)	-0,0986 (1,1260)	0,9880 (1,0270)	-1,9560** (0,9660)	-0,4000 (1,0470)	-0,5010 (1,0070)	-0,3250 (0,9500)
Số quan sát	125	134	118	126	144	101	129	127	114	133
R-bình phương	0,593	0,549	0,535	0,514	0,481	0,660	0,601	0,554	0,548	0,547
Kiểm tra nội sinh (Hayashi C	0,605	0,6046	1,37296	0,7821	0,6649	0,0261	0,4287	1,3278	1,3271	0,6046

Bảng 3: Tác động của cấu trúc sở hữu lên mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng

	(1)	(2)	(3)
ADRI	-0,0123 (0,1579)	-0,1705 (0,2209)	-0,1635 (0,1789)
MH	0,4201** (0,1672)	0,4335* (0,2471)	0,6663*** (0,1653)
DIS	-6,3268 (6,2214)	-0,1504 (1,6187)	0,0458 (1,3539)
QG	-0,0233 (0,1047)	0,0555 (0,0949)	-0,1183 (0,1150)
FB	-0,0014 (0,0091)		-0,0153** (0,0065)
GB		0,0280*** (0,0092)	0,0308*** (0,0076)
ROA	0,1704 (0,2675)	0,9790 (0,7849)	0,6575 (0,5354)
GDP	-0,1180* (0,0680)	-0,0237 (0,0307)	-0,0241 (0,0272)
BC	-0,0100 (0,0071)	0,0065 (0,0060)	0,0046 (0,0054)
GE	0,0263 (0,0391)	-0,0265 (0,0570)	-0,0190 (0,0464)
M3	2,99e-05 (0,0135)	0,0383* (0,0218)	0,0254 (0,0160)
TT	-0,0111 (0,0158)	-0,0267 (0,0166)	-0,0241* (0,0143)
SMC	0,0107*** (0,0041)	-0,0015 (0,0013)	0,0069** (0,0035)
SMT	0,0034 (0,0034)	-0,0024 (0,0031)	-0,0023 (0,0026)
Hằng số	1,2531 (1,5066)	2,4797 (1,9858)	2,0138 (1,581)
Số quan sát	82	88	84
R-bình phương	0,4846***	0,5585***	0,6757***
Kiểm tra nội sinh (Hayashi C statistic)	0,7209	1,2184	0,6509
Hansen J-statistic	1,0000	0,1418	0,7036
Robust F-statistic	18,3569***	2,4174*	2,7879*

Phụ lục 1: Định nghĩa biến

Tên biến	Mô tả	Nguồn
RISK	RISK _{i,t} là mức độ rủi ro ngân hàng của nước i trong năm t được tính như sau: $RISK_{it} = \sqrt{\frac{1}{4} \sum_{j=0}^4 (DE_{i,t+j} - \frac{1}{5} \sum_{k=0}^4 DE_{i,t+k})^2}$ Trong đó DE (cho mỗi năm từ năm t đến t+4) là độ lệch của trung bình ROA các ngân hàng của nước i so với trung bình ROA của các ngân hàng trong mẫu. $DE_{i,t} = ROA_{i,t} - \overline{ROA}_t$	https://datacatalog.worldbank.org/dataset/global-financial-development
ROA (Bank Return on Asset)	ROA _{i,t} bằng thu nhập trước lãi vay, thuế, và khấu hao chia cho Tổng tài sản. ROA của hệ thống ngân hàng một quốc gia là tổng thu nhập ròng của tất cả các ngân hàng trong quốc gia đó chia cho tổng tài sản trung bình của tất cả các ngân hàng trong năm nay và năm ngoài nhân với 100.	
ADRI (Anti-Director Right Index)	Đại diện cho mức độ bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư (Djankov & cộng sự, 2008; Spamman, 2010). Giá trị chỉ số này thấp đại diện cho quyền lực của ban giám đốc cao trong khi quyền lực nhà đầu tư thấp.	http://faculty.tuc.k.dartmouth.edu/rafael-laporta/
QG (Quality of Government)	Chỉ số chất lượng chính phủ (xem Hoque & cộng sự, 2015) là chỉ số tổng hợp của sáu khía cạnh hoạt động của các Chỉ số Quản trị Toàn cầu (WGI), Chỉ số cao cho thấy chất lượng của chính phủ cao.	World Bank website

Phụ lục 1: (tiếp)

FB (Foreign Bank)	Biến “Ngân hàng nước ngoài” cho biết mức độ tài sản của hệ thống ngân hàng thuộc sở hữu nước ngoài.	Cơ sở dữ liệu của các Khảo sát về Quy định đối với hoạt động của ngân hàng của Ngân hàng Thế giới (World Bank website)
GB (Government Bank)	Biến “Ngân hàng chính phủ” cho biết mức độ mà tài sản của hệ thống ngân hàng thuộc sở hữu của chính phủ.	
PMI (Private Monitoring Index)	Chỉ số Giám sát Tư nhân đo lường liệu có các khuyến khích/khả năng cho việc giám sát tư nhân hay không; giá trị cao hơn cho thấy mức độ giám sát tư nhân nhiều hơn.	
LFB (Limitations on Foreign Bank Entry)	Biến này đo lường liệu các ngân hàng nước ngoài có được sở hữu các ngân hàng trong nước hay không và liệu các ngân hàng nước ngoài có thể tham gia vào ngành ngân hàng của một quốc gia hay không.	
MH (Various factors Mitigating Moral Hazard)	Biến “Các yếu tố khác nhau để giảm nhẹ các nguy cơ về đạo đức” đo lường mức độ các hành động được thực hiện để giảm thiểu rủi ro đạo đức.	
DIS (No Explicit Deposit Insurance Scheme)	Biến này cho biết liệu có chương trình bảo hiểm tiền gửi rõ ràng hay không cũng như liệu người gửi tiền có được bồi thường đầy đủ nếu ngân hàng phá sản hay không.	
CRI (Capital Regulatory Index)	Chỉ số này là đo lường độ khắt khe trong các yêu cầu về vốn của ngân hàng.	
OCS (Overall Capital Stringency)	Biến này xác định liệu yêu cầu vốn có phản ánh các yếu tố rủi ro nhất định hay không và có trừ đi tổn thất giá trị thị trường khỏi vốn trước khi xác định mức an toàn vốn tối thiểu hay không.	
ORB (Overall Restrictions on Banking)	Đây là tổng các chỉ số hạn chế hoạt động, bao gồm các hoạt động chứng, cộng với các hoạt động bảo hiểm, cộng với hoạt động kinh doanh bất động sản.	
OSP (Official Supervisory power Index)	Chỉ số này đo lường việc các cơ quan giám sát có thẩm quyền thực hiện các hành động cụ thể để ngăn chặn và sửa chữa các vấn đề xảy ra với hệ thống ngân hàng hay không.	
SIB (Sup Ind Banks)	Biến này là viết tắt của “Independence of Supervisory Authority-Bank” -là mức độ mà cơ quan giám sát được hệ thống pháp luật bảo vệ khỏi các ảnh hưởng từ ngành ngân hàng.	
SIO	Biến “Independence of Supervisory Authority-Overall” đo lường	

Ghi chú:

1. Thông qua việc tham gia vào các hoạt động nhiều rủi ro (ví dụ như cho vay các đối tượng có khả năng hoàn vốn thấp, hay kinh doanh các hoạt động/linh vực ít có kinh nghiệm).
2. Do quy định về số từ, Bảng ma trận tương quan không được trình bày trong bài, nhưng chúng tôi sẽ cung cấp nếu nhận được yêu cầu.
3. Do yêu cầu về số từ, Bảng kiểm định tính bền không được trình bày trong bài nhưng sẽ cung cấp nếu được yêu cầu

Tài liệu tham khảo

- Agoraki, M.E.K., Delis, M.D. & Pasiouras, F. (2011), ‘Regulations, competition and bank risk-taking in transition countries’, *Journal of Financial Stability*, 7(1), 38-48.
- Barth, J.R., Caprio, G. & Levine, R. (2004), ‘Bank supervision and regulation: What works best?’, *Journal of Financial Intermediation*, 13(2), 205-248.
- Barth, J.R., Caprio, G. & Levine, R. (2013), ‘Bank regulation and supervision in 180 countries from 1999 to 2011’, *Journal of Financial Economic Policy*, 5(2), 111-219.
- Beck, T., Demirgüç-Kunt, A. & Levine, R. (2006), ‘Bank concentration, competition, and crises: First results’, *Journal of Banking & Finance*, 30(5), 1581-1603.
- Beltratti, A. & Stulz, R.M. (2012), ‘The credit crisis around the globe: Why did some banks perform better?’, *Journal of Financial Economics*, 105, 1-17.
- Besanko, D. & Kanatas, G. (1996), ‘The regulation of bank capital: Do capital standards promote bank safety?’, *Journal of financial intermediation*, 5(2), 160-183.
- Bitar, M., Saad, W. & Benlemlih, M. (2016), ‘Bank risk and performance in the MENA region: The importance of capital requirements’, *Economic Systems*, 40(3), 398-421.

-
- Blum, J. (1999), 'Do capital adequacy requirements reduce risks in banking?', *Journal of Banking & Finance*, 23(5), 755-771.
- Buch, C.M. & DeLong, G. (2008), 'Do weak supervisory systems encourage bank risk-taking?', *Journal of Financial Stability*, 4(1), 23-39.
- Cornett, M.M., Guo, L., Khaksari, S. & Tehranian, H. (2010), 'The impact of state ownership on performance differences in privately-owned versus state-owned banks: An international comparison', *Journal of financial intermediation*, 19(1), 74-94.
- Danisewicz, P., McGowan, D., Onali, E. & Schaeck, K. (2018), 'The real effects of banking supervision: Evidence from enforcement actions', *Journal of Financial Intermediation*, 35, 86-101.
- De Andres, P. & Vallelado, E. (2008), 'Corporate governance in banking: The role of the board of directors', *Journal of banking & finance*, 32(12), 2570-2580.
- Demirgüç-Kunt, A. & Detragiache, E. (2011), 'Basel core principles and bank soundness: does compliance matter?', *Journal of Financial Stability*, 7(4), 179-190.
- Djankov, S., La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F. & Shleifer, A. (2008), 'The law and economics of self-dealing', *Journal of Financial Economics*, 88, 430-465.
- Hammami, Y. & Boubaker, A. (2015), 'Ownership structure and bank risk-taking: Empirical evidence from the Middle East and North Africa', *International Business Research*, 8(5), 271-284.
- Haque, F. & Brown, K. (2017), 'Bank ownership, regulation and efficiency: Perspectives from the Middle East and North Africa (MENA) region', *International Review of Economics & Finance*, 47, 273-293.
- Hoque, H., Andriosopoulos, D., Andriosopoulos, K. & Douady, R. (2015), 'Bank regulation, risk and return: Evidence from the credit and sovereign debt crises', *Journal of Banking and Finance*, 50, 455-474.
- John, K., Litov, L. & Yeung, B. (2008), 'Corporate governance and risk taking', *Journal of Finance*, 63, 1679-1728.
- Joseph, N.L., Vo, T.T.A., Mobarek, A. & Mollah, S. (2020), 'Volatility and asymmetric dependence in Central and East European stock markets', *Review of Quantitative Finance and Accounting*, 55, 1241-1303.
- Klomp, J. & De Haan, J. (2012), 'Banking risk and regulation: Does one size fit all?', *Journal of Banking & Finance*, 36(12), 3197-3212.
- Kobeissi, N. & Sun, X. (2010), 'Ownership structure and bank performance: Evidence from the Middle East and North Africa Region', *Comparative Economic Studies*, 52(3), 287-323.
- La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F., Shleifer, A. & Vishny, R. (1998), 'Law and finance', *Journal of Political Economy*, 106, 1113-1155.
- Laeven, L. & Levine, R. (2009), 'Bank governance, regulation and risk taking', *Journal of financial economics*, 93(2), 259-275.
- Lassoued, N., Sassi, H. & Attia, M.B.R. (2016), 'The impact of state and foreign ownership on banking risk: Evidence from the MENA countries', *Research in International Business and Finance*, 36, 167-178.
- Pasiouras, F., Tanna, S. & Zopounidis, C. (2009), 'The impact of banking regulations on banks' cost and profit efficiency: Cross-country evidence', *International review of financial analysis*, 18(5), 294-302.
- Repullo, R. (2004), 'Capital requirements, market power, and risk-taking in banking', *Journal of financial Intermediation*, 13(2), 156-182.
- Schooner, H.M. & Taylor, M. (2010), *Global bank regulation: principles and policies/Heidi Mandanis Schooner*, Academic Press, Massachusetts, United States.
- Shleifer, A. & Vishny, R.W. (1997), 'A survey of corporate governance', *The journal of finance*, 52(2), 737-783.
- Spamann, H. (2010), 'The "Antidirector Rights Index Revisited"', *Review of Financial Studies*, 23, 467-486.
- Taboada, A.G. (2011), 'The impact of changes in bank ownership structure on the allocation of capital: International evidence', *Journal of Banking & Finance*, 35(10), 2528-2543.
- Teixeira, J.C., Matos, T.F., da Costa, G.L. & Fortuna, M.J. (2020), 'Investor protection, regulation and bank risk-taking behavior', *The North American Journal of Economics and Finance*, 51, p.101051.
- Yeyati, E.L. & Micco, A. (2007), 'Concentration and foreign penetration in Latin American banking sectors: Impact on competition and risk', *Journal of Banking & Finance*, 31(6), 1633-1647.
- Zingales, L. & Rajan, R.G. (2003), 'Banks and markets: The changing character of European finance', *NBER working paper No. w9595*, National Bureau of Economic Research.
-